TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRI TÔN** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số 07/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14/02/2019
Về việc tranh chấp xin ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRI TÔN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Hiếu Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chau Khiêng Sóc;

2. Ông Mai Văn Tài.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Oanh Đa Ra – Thư ký Tòa án.

Trong ngày 14 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 307/2018/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp - Xin ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 16/2019/QĐST-DS, ngày 23 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1965;

Địa chỉ: tổ 6, ấp V, xã Q, huyện T, tỉnh An Giang;

* *Bị đơn:* Bà Trương Thị Cẩm H, sinh năm 1968;

Địa chỉ: tổ 13, khóm L, thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang.

(Nguyên đơn có mặt, vắng mặt bị đơn)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24 tháng 10 năm 2018 và trong quá tình tố tụng nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày: Vào năm 1985, ông N và bà H tự tìm hiểu và đi đến xác lập hôn nhân, có tổ chức lễ cưới. Quá trình sống chung sống, thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, có được 02 con chung tên Lê Thị Cẩm Xuyên, sinh năm 1986 và cháu Lê Tấn L, sinh ngày 27/11/1989, nhưng thời gian sau đó thì vợ chồng luôn xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, gây nên cuộc sống chung càng thêm nặng nề nên từ đầu năm 2015 vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Nay ông N nhận thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên yêu cầu xin được ly hôn với bà H. Về quan hệ tài sản chung: tự thỏa thuận, không có yêu cầu giải quyết, quan hệ nợ chung: Không có.

Về phía bị đơn bà Trương Thị Cẩm H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng bà H không đến Tòa án để tham gia tố tụng, không gửi ý kiến bằng văn bản nên không có lời khai và qua việc tống đạt thì được biết hiện tại hộ khẩu vẫn do địa phương quản lý, nên Tòa án lập biên bản không hòa giải được và đưa ra xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Ông Lê Văn N khởi kiện xin ly hôn đối với bà Trương Thị Cẩm H, bà H có nơi cư trú tại: Tổ 13, khóm Thanh Lương, thị trấn Ba Chúc, huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà Trương Thị Cẩm H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng nhưng vắng mặt, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Về nội dung vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N và bà Trương Thị Cẩm H do quen biết và yêu nhau, được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới nhưng cho đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 9 tháng 6 năm 2000 quy định: Trong trường hợp Nam và nữ sống chung như vợ chồng được xác lập trước ngày 3 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa có đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn, trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình. Như vậy xem như hôn nhân của ông N và bà H là hôn nhân hợp pháp. Ông N có đơn yêu cầu xin ly hôn, Tòa án đã tống đạt thủ tục tố tụng và triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà H không đến, cũng không gửi ý kiến cho Tòa án xem xét, nên xem như từ bỏ quyền lợi và nghĩa vụ của mình, hơn nữa theo ông N thì do bà H và ông không hợp tính tình, thường xuyên cãi vã nên thời gian ly thân giữa ông N và bà H đã hơn 04 năm chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải, vận động tạo điều kiện cho được hàn gắn chung sống lại với nhau nhưng ông N vẫn kiên quyết xin được ly hôn. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông Lê Văn N với bà Trương Thị Cẩm H.

- Về quan hệ con chung: Tại giấy khai sinh thể hiện ông N và bà H có 02 con chung tên Lê Thị Cẩm Xuyên, sinh năm 1986 và cháu Lê Tấn Lực, sinh ngày 27/11/1989. Hiện tại đều đã trưởng thành và lập gia đình riêng, nên không đề cập xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

- Về quan hệ nợ chung: Không có.

[3] Về án phí sơ thẩm: Do ông Lê Văn N xin được ly hôn nên phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm với số tiền là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Áp dụng Điều 56; của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015, Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn thi hành về luật hôn nhân và gia đình và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Lê Văn N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N được ly hôn bà Trương Thị C.

[2] Về quan hệ con cái: có 02 con chung tên Lê Thị Cẩm X, sinh năm 1986 và cháu Lê Tấn L, sinh ngày 27/11/1989. Hiện tất cả đều đã trưởng thành.

[3] Về quan hệ tài sản chung: Không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét.

[4] Về quan hệ nợ chung: Ghi nhận ông Lê Văn N xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên (ông N và bà H) vẫn phải liên đới chịu trách nhiệm đồng bị đơn trong vụ án dân sự khác.

[5] Về án phí sơ thẩm: Ông Lê Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số: TU/2016/0001840 ngày 26 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

[6] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày niêm yết bản án tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã (thị trấn) nơi cư trú để yêu cầu xét xử phúc thẩm.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND H.Tri Tôn;
- Chi cục THADS H.Tri Tôn;
- Các đương sự;